

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

03

BẢNG CÂN ĐỐI NẾ TÀI SẢN

04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06

THIỆT HẠI VÀ CHẤM CỬA TÀI SẢN

10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Du	Thành viên
Ông Phan Văn Trang	Thành viên
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Công ty
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/8/2021)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Văn Thanh

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Công ty

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Số: 51/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Đặng Văn Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4913-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.400.623.262	141.168.770.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.242.807.906	11.862.092.521
1. Tiền	111	5	30.140.444.913	11.862.092.521
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	10.102.362.993	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.789.477.891	3.705.889.315
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	3.789.477.891	3.705.889.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.161.531.354	50.303.768.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.646.632.518	41.013.116.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.764.555.665	13.584.793.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.387.232.552	548.770.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.636.889.381)	(4.842.911.209)
IV. Hàng tồn kho	140		69.925.302.146	75.136.471.500
1. Hàng tồn kho	141	11.1	71.343.357.229	75.283.811.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(1.418.055.083)	(147.340.330)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281.503.965	160.549.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	281.503.965	160.549.045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.092.696.396	148.390.511.507
I. Tài sản cố định	220		144.823.339.237	143.724.744.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	144.823.339.237	143.627.944.324
- Nguyên giá	222		331.959.330.068	320.194.976.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.135.990.831)	(176.567.032.543)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	96.800.000
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.000.000)	(387.200.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.300.000.000	2.300.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.3	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		969.357.159	2.365.767.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	969.357.159	2.365.767.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		345.493.319.658	289.559.282.175

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.073.829.281	273.430.669.074
I. Nợ ngắn hạn	310		194.853.529.630	216.644.690.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.756.161.499	14.854.843.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.429.644.720	9.490.770.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.510.716.627	621.864.099
4. Phải trả người lao động	314		10.284.739.260	3.933.646.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.918.188.117	2.445.393.827
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.390.149.602	1.496.439.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	148.436.609.877	183.341.061.919
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	4.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.319.928	460.669.928
II. Nợ dài hạn	330		48.220.299.651	56.785.978.808
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	48.220.299.651	56.785.978.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.419.490.377	16.128.613.101
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.419.490.377	16.128.613.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.000.000.000	36.957.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	36.957.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	14.904.992.800	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	27.777.952.653	27.777.952.653
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	4.736.544.924	(48.607.179.552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.607.179.552)	(30.379.577.760)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.343.724.476	(18.227.601.792)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		345.493.319.658	289.559.282.175

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Công ty

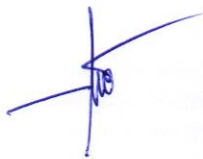


Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN	
			Năm 2021	Đơn vị tính: VND Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	797.004.190.135	510.617.560.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	2.216.718.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	797.004.190.135	508.400.841.357
4. Giá vốn hàng bán	11	24	661.946.187.988	475.638.337.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		135.058.002.147	32.762.503.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.714.894.936	2.906.019.874
7. Chi phí tài chính	22	26	14.762.523.727	16.920.140.837
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.477.392.769	15.443.026.628
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	47.353.959.503	20.366.374.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	24.894.753.853	18.471.249.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		53.761.660.000	(20.089.240.316)
11. Thu nhập khác	31	28	1.837.807.933	2.567.060.707
12. Chi phí khác	32	29	371.375.443	678.278.983
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.466.432.490	1.888.781.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.228.092.490	(18.200.458.592)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.884.368.014	27.143.200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.343.724.476	(18.227.601.792)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	12.130	(5.044)

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Công ty



Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.228.092.490	(18.200.458.592)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	19.445.403.424	16.985.585.011
- Các khoản dự phòng	03		6.064.692.925	(246.239.585)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.596.273.189	174.905.128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(1.755.522.658)	(2.535.585.100)
- Chi phí lãi vay	06	26	11.477.392.769	15.443.026.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.056.332.139	11.621.233.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.744.835.123)	21.029.417.760
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.940.454.601	45.604.650.327
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.869.558.750	(18.690.150.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.275.455.104	1.312.835.535
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.784.678.127)	(15.511.542.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(27.143.200)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(333.350.000)	(279.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.278.937.344	45.060.201.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(20.543.998.337)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	1.297.327.265	1.977.539.938
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.822.144	452.155.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.966.848.928)	429.695.785
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		32.947.152.800	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		661.126.684.054	442.569.744.434
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(705.671.061.159)	(483.512.086.790)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(28.288.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.597.224.305)	(40.970.630.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.714.864.111	4.519.265.845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.862.092.521	7.406.487.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(334.148.726)	(63.661.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	40.242.807.906	11.862.092.521
(70=50+60+61)				

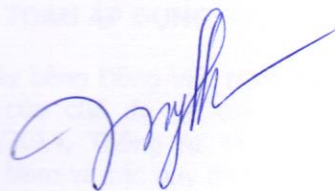
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2022
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Công ty



Ngô Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 24/9/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 55.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dịch vụ giáo dục.

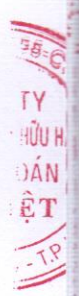
1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2021 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.585	23.025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	22.680	22.960
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	22.750	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	22.640	22.840
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.665	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	22.690	22.970

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2020 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.995	23.195
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	23.010	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.925	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.045	23.145
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.995	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.010	23.190

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, mệnh giá 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua khoản trái phiếu trên. Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 10,48% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, phải thu cơ quan bảo hiểm và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho;
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động; đoàn phí công đoàn; phải trả trường mầm non ... và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng và các khoản khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng do Công ty quyết định và không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện năm 2021.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 36.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	199.096.962	316.986.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.941.347.951	11.545.106.216
Tương đương tiền (*)	10.102.362.993	-
Cộng	40.242.807.906	11.862.092.521

(*) Tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh, đang được sử dụng để cầm cố cho các khoản vay theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT442 - HOÀNG THỊ LOAN ký ngày 20/8/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	63.646.632.518	41.013.116.145
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.452.671.156	125.154.409
<i>Ajiad Imp & Exp Co.</i>	<i>8.519.504.892</i>	-
<i>Công ty CP Sản xuất thương mại và đầu tư KTD</i>	<i>7.933.166.264</i>	<i>125.154.409</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	47.193.961.362	40.887.961.736

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.387.232.552	(68.935.600)	548.770.272	(68.935.600)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	94.784.673	-	-	-
Tạm ứng	1.004.000.000	-	16.600.000	-
Số dư nợ phải nộp BH	8.345.770	-	8.129.649	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	-	-	116.996.974	-
Phải thu khác	280.102.109	(68.935.600)	407.043.649	(68.935.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
8.1 Ngắn hạn [1]	3.789.477.891	3.789.477.891	3.705.889.315	3.705.889.315
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	3.789.477.891	3.789.477.891	3.705.889.315	3.705.889.315

[1] Là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đang được sử dụng để cầm cố cho các khoản vay theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2019/4768856/HĐBD ngày 21/10/2019 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/4768856/HĐBD ngày 14/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

8.2 Dài hạn [2]

Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
------------	---------------	---------------	---------------	---------------

[2] Là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, mệnh giá 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác [3]	1.300.000.000	-		1.300.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Số lượng	31/12/2021			Số lượng	01/01/2021		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	-		140.000	1.300.000.000	-	
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	-		110.000	1.100.000.000	-	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	30.000	200.000.000	-		30.000	200.000.000	-	

[3] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.842.911.209)	(4.842.911.209)
Trích lập dự phòng	(793.978.172)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(5.636.889.381)	(4.842.911.209)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.567.953.781)	(4.773.975.609)
- Phải thu khác	(68.935.600)	(68.935.600)

10. NỢ XẤU

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.636.889.381	-	5.549.352.874	706.441.665
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
Công ty TNHH Sản xuất Dệt Hưng Phú	706.441.665	-	706.441.665	706.441.665
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	706.441.665	706.441.665
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	706.441.665	-	-	-
- Các đối tượng khác	623.074.017	-	535.537.510	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho		31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	39.409.388.669	-	29.173.235.892	-	
Công cụ, dụng cụ	189.575.534	-	125.962.118	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.058.218.278	-	8.435.238.862	-	
Thành phẩm	25.660.917.722	(1.418.055.083)	36.458.859.186	(147.340.330)	
Hàng hóa	249.815.344	-	315.074.090	-	
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	-	
Cộng	71.343.357.229	(1.418.055.083)	75.283.811.830	(147.340.330)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	26.357.882
Thành phẩm	2.389.092.721	22.028.254
Hàng gửi đi bán	34.170.861	210.272.817
Cộng	2.423.263.582	258.658.953

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(147.340.330)	(393.579.915)
Trích lập dự phòng	(1.270.714.753)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	246.239.585
Tại ngày 31 tháng 12	(1.418.055.083)	(147.340.330)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	281.503.965	160.549.045
Chi phí bảo hiểm	281.503.965	160.549.045
12.2 Dài hạn	969.357.159	2.365.767.183
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	969.357.159	2.365.767.183

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	387.200.000	387.200.000
Tăng trong năm	96.800.000	96.800.000
Khấu hao trong năm	96.800.000	96.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	96.800.000	96.800.000
Số dư tại 31/12/2021	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**Đơn vị tính: VND
Cộng

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Số dư tại 01/01/2021	57.227.511.625	260.398.410.439	2.106.798.633	462.256.170	320.194.976.867
Tăng trong năm	-	20.543.998.337	-	-	20.543.998.337
Mua sắm	-	20.543.998.337	-	-	20.543.998.337
Giảm trong năm	-	8.779.645.136	-	-	8.779.645.136
Thanh lý, nhượng bán	-	8.779.645.136	-	-	8.779.645.136
Số dư tại 31/12/2021	57.227.511.625	272.162.763.640	2.106.798.633	462.256.170	331.959.330.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	36.457.049.064	137.943.015.313	1.704.711.996	462.256.170	176.567.032.543
Tăng trong năm	1.608.322.336	17.633.057.985	107.223.103	-	19.348.603.424
Khấu hao trong năm	1.608.322.336	17.633.057.985	107.223.103	-	19.348.603.424
Giảm trong năm	-	8.779.645.136	-	-	8.779.645.136
Thanh lý, nhượng bán	-	8.779.645.136	-	-	8.779.645.136
Số dư tại 31/12/2021	38.065.371.400	146.796.428.162	1.811.935.099	462.256.170	187.135.990.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	20.770.462.561	122.455.395.126	402.086.637	-	143.627.944.324
Số dư tại 31/12/2021	19.162.140.225	125.366.335.478	294.863.534	-	144.823.339.237

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 73.390.956.843 VND (tại ngày 31/12/2020 là 81.663.517.434 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 76.038.159.070 VND (tại ngày 31/12/2020 là 47.669.531.206 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Ngắn hạn	22.756.161.499	22.756.161.499	14.854.843.569	14.854.843.569
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.047.868.440	4.047.868.440	-	-
<i>Fujian Jingwei New Fiber Science And Technology Co.,Ltd</i>	4.047.868.440	4.047.868.440	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.708.293.059	18.708.293.059	14.854.843.569	14.854.843.569

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	499.070.938	13.765.721.078	13.763.338.477	501.453.539
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.146.520.696	1.146.520.696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.884.368.014	-	1.884.368.014
Thuế thu nhập cá nhân	122.793.161	238.548.679	236.446.766	124.895.074
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.390.996.563	2.390.996.563	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.387.700	4.387.700	-
Cộng	621.864.099	19.430.542.730	17.541.690.202	2.510.716.627

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.918.188.117	2.445.393.827
Lãi vay phải trả	274.620.892	581.906.250
Tiền ăn ca	372.117.927	279.286.036
Tiền điện	683.403.267	658.677.845
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	1.047.826.710	639.442.036
Chi phí phải trả khác	334.534.313	80.396.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Ngắn hạn	4.000.000.000	-
Dự phòng phải trả tiền lương	4.000.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Ngắn hạn	1.390.149.602	1.496.439.182
Kinh phí công đoàn	146.868.679	188.446.166
Cổ tức phải trả	371.005.712	371.005.712
Nhận ký quỹ, ký cược	265.600.000	265.600.000
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	170.837.534	95.238.554
Phải trả khác cho người lao động	66.413.009	66.413.009
Phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động	102.039.358	102.039.358
Đoàn phí công đoàn	66.441.853	99.021.307
Trường mầm non	120.695.848	113.124.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.652.609	184.955.136

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
20.1 Ngắn hạn	148.436.609.877	183.341.061.919
Các khoản vay	148.436.609.877	183.341.061.919
20.2 Dài hạn	48.220.299.651	56.785.978.808
Các khoản vay	48.220.299.651	56.785.978.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	183.341.061.919	183.341.061.919	660.332.958.806	695.237.410.848	148.436.609.877	148.436.609.877
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	120.954.320.402	120.954.320.402	415.796.193.213	458.854.131.504	77.896.382.111	77.896.382.111
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	39.762.540.783	39.762.540.783	99.938.782.665	102.782.446.162	36.918.877.286	36.918.877.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	13.181.199.194	13.181.199.194	125.891.965.827	115.909.539.821	23.163.625.200	23.163.625.200
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	9.443.001.540	9.443.001.540	8.248.291.821	17.691.293.361	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	-	-	7.227.264.000	-	7.227.264.000	7.227.264.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	3.230.461.280	-	3.230.461.280	3.230.461.280
Vay dài hạn	56.785.978.808	56.785.978.808	12.325.696.434	20.891.375.591	48.220.299.651	48.220.299.651
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	30.927.053.857	30.927.053.857	12.325.696.434	14.419.731.061	28.833.019.230	28.833.019.230
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	25.858.924.951	25.858.924.951	-	6.471.644.530	19.387.280.421	19.387.280.421
Cộng	240.127.040.727	240.127.040.727	672.658.655.240	716.128.786.439	196.656.909.528	196.656.909.528

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2021:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2021	: 550.387,47 USD tương đương 12.636.896.311 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 169.400,00 USD tương đương 3.889.424.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2021	: 467.500,04 USD tương đương 10.733.800.919 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 104.000,00 USD tương đương 2.387.840.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4768856/HĐTD ngày 30/3/2021:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu kết hợp nâng cao sản lượng nhà máy sợi năm 2021
Số tiền cho vay	: 17.027.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Thời gian ân hạn khoản vay	: 06 tháng.
Lãi suất vay	: Áp dụng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng dân cư trả sau theo quy định của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,3%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Lãi vay được trả theo quý, vào ngày 26 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp tham gia vào dự án
Số dư vay tại 31/12/2021	: 12.689.586.000 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 950.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - May Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2021	: 22.617.741.701 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 3.230.461.280 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2021				
Các khoản vay	58.678.024.931	10.457.725.280	37.375.278.350	10.845.021.301
Vay dài hạn ngân hàng	58.678.024.931	10.457.725.280	37.375.278.350	10.845.021.301
Cộng	58.678.024.931	10.457.725.280	37.375.278.350	10.845.021.301
Tại 01/01/2021				
Các khoản vay	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679
Vay dài hạn ngân hàng	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679
Cộng	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	33.600.000.000	-	27.777.952.653	(27.021.737.760)	34.356.214.893
Tăng trong năm trước	3.357.840.000	-	-	-	3.357.840.000
Tăng vốn	3.357.840.000	-	-	-	3.357.840.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	21.585.441.792	21.585.441.792
Lỗ trong năm trước	-	-	-	18.227.601.792	18.227.601.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.357.840.000	3.357.840.000
Số đầu năm nay	36.957.840.000	-	27.777.952.653	(48.607.179.552)	16.128.613.101
Tăng trong năm nay	18.042.160.000	14.904.992.800	-	53.343.724.476	86.290.877.276
Tăng vốn	18.042.160.000	14.904.992.800	-	-	32.947.152.800
Lãi trong năm nay	-	-	-	53.343.724.476	53.343.724.476
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	55.000.000.000	14.904.992.800	27.777.952.653	4.736.544.924	102.419.490.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Bà Đào Thị Hà	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Ông Phan Văn Trang	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000
Ông Ngô Văn Thanh	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000
Ông Phan Minh Đức	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ông Lương Trường Nam	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000
Ông Nguyễn Du	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	26.380.000	26.380.000	26.380.000	26.380.000
Ông Trần Quốc Tuấn	25.410.000	25.410.000	25.410.000	25.410.000
Các cổ đông khác	13.588.210.000	13.588.210.000	11.546.050.000	11.546.050.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	36.957.840.000	36.957.840.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu kỳ	36.957.840.000	33.600.000.000
Tăng trong kỳ	18.042.160.000	3.357.840.000
Tăng bằng tiền	18.042.160.000	-
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.357.840.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	55.000.000.000	36.957.840.000

Trong kỳ, Công ty đã chào bán cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 49/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 16/4/2021. Số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 1.804.216 cổ phiếu. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 55.000.000.000 VND.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(48.607.179.552)	(27.021.737.760)
Tăng trong năm	53.343.724.476	-
Lãi trong năm	53.343.724.476	-
Giảm trong năm	-	21.585.441.792
Lỗ trong năm	-	18.227.601.792
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	3.357.840.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.357.840.000
Tại ngày 31 tháng 12	4.736.544.924	(48.607.179.552)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	3.695.784
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	3.695.784
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>3.695.784</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	3.695.784
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>3.695.784</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	877.541,16	410.323,43

23. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	797.004.190.135	510.617.560.185
Doanh thu bán hàng hóa	27.481.750.623	55.105.004.132
Doanh thu bán thành phẩm	765.301.509.137	450.352.770.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.842.017.305	2.804.673.743
Doanh thu khác	1.378.913.070	2.355.111.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.216.718.828
Hàng bán bị trả lại	-	591.407.100
Giảm giá hàng bán	-	1.625.311.728
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	797.004.190.135	508.400.841.357

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.269.504.815	56.338.471.745
Giá vốn của thành phẩm đã bán	632.844.132.872	419.179.729.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	561.835.548	366.375.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.270.714.753	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(246.239.585)
Cộng	661.946.187.988	475.638.337.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	458.195.393	522.045.162
Cổ tức được chia	-	36.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.256.689.040	2.340.934.312
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.503	7.040.400
Cộng	5.714.894.936	2.906.019.874

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	11.477.392.769	15.443.026.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.285.130.958	1.477.114.209
Cộng	14.762.523.727	16.920.140.837

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
27.1 Chi phí bán hàng	47.353.959.503	20.366.374.120
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	41.772.414.738	14.129.443.177
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>4.484.897.203</i>	<i>1.375.735.804</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>37.287.517.535</i>	<i>12.753.707.373</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.581.544.765	6.236.930.943
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.894.753.853	18.471.249.106
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.244.026.320	9.926.801.158
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.853.029.757</i>	<i>7.189.098.817</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.390.996.563</i>	<i>2.737.702.341</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.650.727.533	8.544.447.948

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.297.327.265	1.977.539.938
Xử lý công nợ	271.808.328	391.898.310
Các khoản khác	268.672.340	197.622.459
Cộng	1.837.807.933	2.567.060.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	6.810.403	-
Phạt thuế	-	66.160.923
Xử lý công nợ	282.733.480	525.622.851
Trợ cấp thôi việc	65.393.000	-
Các khoản khác	16.438.560	86.495.209
Cộng	371.375.443	678.278.983

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.452.955.395	298.918.721.484
Chi phí nhân công	71.472.729.229	48.013.659.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.445.403.424	16.985.585.011
Chi phí khác	118.648.851.248	78.592.675.813
Cộng	720.019.939.296	442.510.642.081

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	55.228.092.490	(18.200.458.592)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	828.009.726	-
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	522.027.283	-
Chi phí không được trừ	305.982.443	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	36.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	36.000.000
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(46.634.262.146)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	9.421.840.070	(18.236.458.592)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)	1.884.368.014	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	27.143.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	1.884.368.014	27.143.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	53.343.724.476	(18.227.601.792)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	53.343.724.476	(18.227.601.792)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.397.698	3.613.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	12.130	(5.044)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản lãi vay của năm trước chi trả trong năm 2021, số tiền 581.906.250 VND và không bao gồm không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm 2021, số tiền 274.620.892 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản lãi dự thu cuối năm 2021, số tiền 94.784.673 VND và tiền lãi nhập gốc, số tiền 83.588.576 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 10.457.725.280 VND và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ngắn hạn, số tiền 1.317.742.443 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 10.457.725.280 VND và lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay dài hạn, số tiền 243.496.537 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	40.242.807.906	11.862.092.521
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.789.477.891	4.705.889.315
Phải thu của khách hàng	58.078.678.737	36.239.140.536
Phải thu khác	304.511.182	455.105.023
Cộng	103.415.475.716	53.262.227.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.756.161.499	14.854.843.569
Chi phí phải trả	2.918.188.117	2.445.393.827
Phải trả khác	887.690.855	927.394.402
Vay và nợ thuê tài chính	196.656.909.528	240.127.040.727
Cộng	<u>223.218.949.999</u>	<u>258.354.672.525</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính	60.016.403.383	22.192.414.577
Tiền	19.909.766.604	9.439.717.095
Phải thu của khách hàng	40.106.636.779	12.752.697.482
Nợ tài chính	107.287.805.700	137.347.238.665
Phải trả người bán	4.132.832.434	349.740
Chi phí phải trả	493.629.713	547.585.597
Vay và nợ thuê tài chính	102.661.343.553	136.799.303.328
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	<u>(47.271.402.317)</u>	<u>(115.154.824.088)</u>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(47.271.402.317)</u>	<u>(115.154.824.088)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	706.441.665
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.636.889.381	4.842.911.209
Cộng	<u>5.636.889.381</u>	<u>5.549.352.874</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

• **Rủi ro thanh khoản**

Mặc dù tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	22.756.161.499	-
Chi phí phải trả	2.918.188.117	-
Phải trả khác	887.690.855	-
Vay và nợ thuê tài chính	148.436.609.877	48.220.299.651
Cộng	<u>174.998.650.348</u>	<u>48.220.299.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	14.854.843.569	-
Chi phí phải trả	2.445.393.827	-
Phải trả khác	927.394.402	-
Vay và nợ thuê tài chính	183.341.061.919	56.785.978.808
Cộng	<u>201.568.693.717</u>	<u>56.785.978.808</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc**

Năm 2021	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty	730.528.254	60.000.000	790.528.254
Ông Phan Văn Trang	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Du	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT	149.553.424	36.000.000	185.553.424
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	444.821.882	-	444.821.882
Cộng		<u>1.324.903.560</u>	<u>204.000.000</u>	<u>1.528.903.560</u>

Năm 2020	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Trần Hữu Phong	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	15.000.000	15.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	89.792.973	9.000.000	98.792.973
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 18/7/2020)	63.110.067	-	63.110.067
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	-	-
Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty	349.160.077	36.000.000	385.160.077
Ông Phan Văn Trang	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Nguyễn Du	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT	190.344.794	21.600.000	211.944.794
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	251.243.875	-	251.243.875
Cộng		<u>943.651.786</u>	<u>155.400.000</u>	<u>1.099.051.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	345.493.319.658	-	345.493.319.658
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			345.493.319.658
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	243.038.286.198	-	243.038.286.198
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			243.038.286.198

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	792.783.259.760	4.220.930.375	797.004.190.135
Giá vốn hàng bán	661.384.352.440	561.835.548	661.946.187.988
Chi phí không phân bổ			72.248.713.356
Doanh thu hoạt động tài chính			5.714.894.936
Chi phí tài chính			14.762.523.727
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			53.761.660.000
Lãi (lỗ) khác			1.466.432.490
Lợi nhuận trước thuế			55.228.092.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.884.368.014
Lợi nhuận sau thuế			53.343.724.476

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	289.559.282.175	-	289.559.282.175
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			289.559.282.175
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	273.430.669.074	-	273.430.669.074
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			273.430.669.074

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	503.241.055.627	5.159.785.730	508.400.841.357
Giá vốn hàng bán	475.271.961.797	366.375.687	475.638.337.484
Chi phí không phân bổ			38.837.623.226
Doanh thu hoạt động tài chính			2.906.019.874
Chi phí tài chính			16.920.140.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(20.089.240.316)
Lãi (lỗ) khác			1.888.781.724
Lợi nhuận trước thuế			(18.200.458.592)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.143.200
Lợi nhuận sau thuế			(18.227.601.792)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Công ty

Ngô Văn Thanh